

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix: XXIV: report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Kính gửi:  
To:

Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
State Securities Commission of Vietnam

- 1. Tên công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:
- 2. Tên ngân hàng giám sát:  
Custodian and Supervisory Bank:
- 3. Tên quỹ:  
Name of the fund:
- 4. Mã chứng khoán:
- 5. Kỳ báo cáo:  
Reporting Period:
- 6. Ngày lập báo cáo:  
Reporting date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Techcom Capital Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam  
Techcom Vietnam REIT  
FUCVREIT  
Từ ngày 07/04/2021 đến 13/04/2021  
From 07/04/2021 to 13/04/2021  
15/4/2021  
April 15, 2021

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 13/4/2021	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 6/4/2021
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period	69,902,956,315	67,222,330,581
1.1	của quỹ/the fund	13,980.59	13,444.46
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate		
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period	73,603,604,500	69,902,956,315
2.1	của quỹ /the fund	14,720.72	13,980.59
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate		
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which	3,700,648,185	2,680,625,734
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	3,700,648,185	2,680,625,734
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0.00	0.00
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period	740.13	536.13
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks	73,603,604,500	69,902,956,315
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	52,345,086,778	52,345,086,778
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)	12,150	9,450
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	16,100	12,150
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	32.51%	28.57%
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period		
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV	1,379.28	(1,830.59)
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	9.37%	-13.09%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks	16,100	12,015
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	5,000	5,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)		

Lưu ý: Chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period):  
 Notes: Chênh lệch tỷ lệ (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory bank

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Ngô Thị Thu Cúc*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund management



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dặng Lưu Dũng*